

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ VU GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /NQ-HĐND

Vu Gia, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách xã Vu Gia năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ VU GIA
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Vu Gia về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách xã Vu Gia năm 2025; Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Vu Gia về quyết toán ngân sách nhà nước xã Vu Gia năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách xã Vu Gia năm 2025 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng thu ngân sách xã năm 2025: 209.769.498.193 đồng (Bằng chữ: Hai trăm lẻ chín tỷ, bảy trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn, một trăm chín mươi ba đồng).

- Thu phát sinh kinh tế trên địa bàn: 3.208.859.007 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 204.609.662.305 đồng
- Thu chuyển nguồn năm trước: 1.950.976.881 đồng

2. Tổng chi ngân sách xã năm 2025: 209.769.498.193 đồng (Bằng chữ: Hai trăm lẻ chín tỷ, bảy trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi tám ngàn, một trăm chín mươi ba đồng).

- Chi đầu tư phát triển: 16.165.934.838 đồng
- Chi thường xuyên: 168.431.511.406 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 24.601.662.012 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 570.389.937 đồng

(Phụ lục chi tiết kèm theo)



Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã, các cơ quan, ban, ngành thuộc xã phát huy ưu điểm, đồng thời khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong việc quản lý điều hành ngân sách năm 2025 để thực hiện tốt nhiệm vụ ngân sách năm 2026 và những năm tiếp theo.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Vu Gia khóa II, nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận: *th*

- Thường trực HĐND, UBND TP Đà Nẵng;
- Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, CVHĐ. *th*



CHỦ TỊCH

Lê Thị Kim Hoà





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Vu Gia)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao trong năm (bao gồm dự toán chuyển nguồn)				Quyết toán			So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi ĐT	Chi TX
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	15,288	9,668	5,619	13,327	7,809	5,518	87	81	98
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	15,288	9,668	5,619	13,327	7,809	5,518	87	81	98
I	Ngân sách cấp tỉnh									
II	Ngân sách xã	15,288	9,668	5,619	13,327	7,809	5,518	87	81	98
1	Vu Gia	15,288	9,668	5,619	13,327	7,809	5,518	87	81	98

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Phú Gia)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)										Quyết toán					So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1-2+...+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+...+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19=9+1	20	21
	TỔNG SỐ	189,363	10,530	164,798	-	-	14,036	8,517	5,518	184,597	8,357	162,913	-	-	13,327	7,809	5,518	-	4,766	97%	85%	99%
I	Chi đầu tư phát triển	19,047	10,530	-	-	-	8,517	8,517	-	16,166	8,357	-	-	-	7,809	7,809	-	-	2,881	85%	85%	-
1	Văn phòng HĐND - UBND	19,047	10,530	-	-	-	8,517	8,517	-	16,166	8,357	-	-	-	7,809	7,809	-	-	2,881	85%	85%	-
II	Chi thường xuyên	170,180	-	164,662	-	-	-	-	5,518	168,296	-	162,777	-	-	5,518	-	5,518	-	1,885	99%	99%	-
1	Văn phòng Đảng ủy xã	3,863	-	3,863	-	-	-	-	-	3,564	-	3,564	-	-	-	-	-	-	300	92%	92%	-
2	Văn phòng HĐND - UBND	12,688	-	12,688	-	-	-	-	-	11,103	-	11,103	-	-	-	-	-	-	1,585	88%	88%	-
3	Ủy ban MTTQ Việt Nam	2,286	-	2,286	-	-	-	-	-	2,286	-	2,286	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	41,366	-	41,366	-	-	-	-	-	41,366	-	41,366	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
5	Phòng Kinh tế	39,705	-	34,302	-	-	-	-	5,403	39,705	-	34,302	-	-	5,403	-	5,403	-	-	100%	100%	-
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	986	-	986	-	-	-	-	-	986	-	986	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
7	Trung tâm Cung ứng dịch vụ tư nghiệp công	10,773	-	10,658	-	-	-	115	-	10,773	-	10,658	-	-	115	-	115	-	-	100%	100%	-
8	Trường THCS Phan Bội Châu	6,733	-	6,733	-	-	-	-	115	6,733	-	6,733	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
9	Trường THCS Võ Thị Sáu	8,366	-	8,366	-	-	-	-	-	8,366	-	8,366	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
10	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,810	-	7,810	-	-	-	-	-	7,810	-	7,810	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
11	Trường TH Đại Cường	6,670	-	6,670	-	-	-	-	-	6,670	-	6,670	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
12	Trường TH Nguyễn Thị Bảy	6,887	-	6,887	-	-	-	-	-	6,887	-	6,887	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
13	Trường TH Trần Đình Tri	6,599	-	6,599	-	-	-	-	-	6,599	-	6,599	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
14	Trường MN Đại Cường	5,439	-	5,439	-	-	-	-	-	5,439	-	5,439	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
15	Trường MN Đại Minh	4,695	-	4,695	-	-	-	-	-	4,695	-	4,695	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
16	Trường MN Đại Phong	5,049	-	5,049	-	-	-	-	-	5,049	-	5,049	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
17	HTX NN Đại Cường	71	-	71	-	-	-	-	-	71	-	71	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
18	HTX NN Đại Minh	79	-	79	-	-	-	-	-	79	-	79	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
19	HTX NN Đại Phong	70	-	70	-	-	-	-	-	70	-	70	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
20	Công an xã Phú Gia	14	-	14	-	-	-	-	-	14	-	14	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
21	KBNN Khu vực XIII - PGD số 9	30	-	30	-	-	-	-	-	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
III	CHI TRẢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY CHÍNH																					
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH																					
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	136	-	136	-	-	-	-	-	136	-	136	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
1	Văn phòng HĐND - UBND	22	-	22	-	-	-	-	-	22	-	22	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
2	Trung tâm Cung ứng dịch vụ tư nghiệp công	94	-	94	-	-	-	-	-	94	-	94	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
3	Công an xã Phú Gia	20	-	20	-	-	-	-	-	20	-	20	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-
VI	CHI TẠO NGUỒN CCTL																					
VII	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI																					
VIII	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN																					
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU																					

Ghi chú: Tổng số dự toán và quyết toán chi của các đơn vị bao gồm cả số ghi thu, ghi chi



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ VU GIA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Vu Gia)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	47,841	209,769	161,929	438%
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới				
B	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới				
C	Chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực	47,841	209,769	161,929	438%
I	Chi đầu tư phát triển	5,790	16,166	10,375	279%
1	Chi đầu tư cho các dự án	5,790	16,166	10,375	279%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	41,336	168,296	126,960	407%
	<i>Trong đó:</i>				
	Chi quốc phòng	428	1,479	1,051	346%
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	882	1,489	607	169%
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,489	64,065	60,576	1836%
	Chi Khoa học và công nghệ				
	Chi Y tế, dân số và gia đình	174	1,687	1,513	969%
	Chi Văn hóa thông tin	729	954	225	131%
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin	240	132	-108	55%
	Chi Thể dục thể thao	240	137	-103	57%
	Chi Bảo vệ môi trường	252	2,542	2,290	1009%
	Chi các hoạt động kinh tế	6,710	23,585	16,875	351%



	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	23,224	47,225	24,001	203%
	Chi Bảo đảm xã hội	4,883	24,292	19,409	497%
	Chi khác	85	708	623	833%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Chi dự phòng ngân sách	343	136	-207	40%
VI	Chi tạo nguồn CCTL	372	-	-372	0%
VII	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại				
VIII	Chi hỗ trợ các địa phương khác				
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		570	570	
E	Chi chuyển nguồn sang năm sau		24,602	24,602	
F	Chi trả nợ gốc				





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ VU GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Vu Gia)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Số sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	47,841	209,769	438%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	43,270	171,270	396%
I	Chi đầu tư phát triển	3,600	8,357	232%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3,600	8,357	232%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	38,955	162,777	418%
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,489	64,065	1836%
	Chi Khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Chi dự phòng ngân sách	343	136	40%
VI	Chi tạo nguồn CCTL	372		0%
VII	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)			
VIII	Chi hỗ trợ các địa phương khác			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4,570	13,327	292%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4,570	13,327	292%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4,570	13,327	292%
	<i>Chi đầu tư</i>	<i>2,190</i>	<i>7,809</i>	<i>356%</i>
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>2,380</i>	<i>5,518</i>	<i>232%</i>
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
	<i>Chi đầu tư</i>			
	<i>Chi thường xuyên</i>			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai			
	<i>Chi đầu tư</i>			
	<i>Chi thường xuyên</i>			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm	-	-	
1	Chi đầu tư	-	-	
1.1	Vốn nước ngoài			
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (Ghi thu ghi chi)			
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (Giải ngân theo cơ chế tài chính)			
1.2	Vốn trong nước	-	-	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong			
2	Chi thường xuyên	-	-	
2.1	Kinh phí nước ngoài			
2.2	Kinh phí trong nước			
C	CHI TRẢ NỢ GỐC			
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		570	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		24,602	





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ VU GIA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ - HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Vu Gia)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	48,159	47,841	213,547	209,769	443%	438%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2,851	2,533	6,644	3,209	233%	127%
I	Thu nội địa	2,851	2,533	6,644	3,209	233%	127%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	0	0	-	-		
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	16	-		
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước			8			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			8			
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước						



-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	876	733	2,617	971	299%	132%
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	793	650	1,979	883	250%	136%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước			3			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			546			
-	Thuế tài nguyên			1			
-	Thuế môn bài	83	83	88	88	105%	105%
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	975	800	1,280	831	131%	104%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	<i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
-	<i>Thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
7	Lệ phí trước bạ			1,256			
8	Thu phí, lệ phí	90	90	157	150	174%	166%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>						
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	90	90	157	150	174%	166%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350	350	439	438.64	125%	125%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			51			
12	Thu tiền sử dụng đất			9			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài						
	<i>Trung ương cấp phép</i>						
	<i>Địa phương cấp phép</i>						
16	Thu khác ngân sách	80	80	283	281	354%	351%
	<i>Thu khác NSTW</i>						



17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã	480	480	537	537	112%	112%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	-	-		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
6	Thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu vào Việt Nam						
7	Phí, lệ phí hải quan						
8	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
9	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu huy động đóng góp						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1,951	1,951		
E	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	45,308	45,308	204,952	204,610	452%	452%
G	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN (Chỉ tiêu tính trùng)			342			





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ VU GIA

ỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Vu Gia)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG THU NSDP	47,841	209,769	161,928	438%
A.1	TỔNG NGUỒN THU CÂN ĐỐI NSDP	47,841	209,769	161,928	438%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2,533	3,209	676	127%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1,083	1,494	411	138%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1,450	1,715	265	118%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	45,308	204,610	159,302	452%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15,420	15,420	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	29,888	189,190	159,302	633%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1,951	1,951	
VI	Thu viện trợ				
VII	Thu huy động đóng góp				
A.2	THU VAY				
B	TỔNG CHI NSDP	47,841	209,769	161,929	438%
I	Tổng chi cân đối ngân sách	43,270	171,270	128,000	396%
1	Chi đầu tư phát triển	3,600	8,357	4,757	232%
2	Chi thường xuyên	38,955	162,777	123,822	418%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi dự phòng ngân sách	343	136	-207	40%
6	Chi tạo nguồn CCTL	372			
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)				
8	Chi hỗ trợ các địa phương khác				
II	Chi các chương trình mục tiêu	4,570	13,327	8,757	292%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4,570	13,327	8,757	292%
	Chi đầu tư	2,190	7,809	5,618	356%
	Chi thường xuyên	2,380	5,518	3,138	232%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-		
	Chi đầu tư				
	Chi thường xuyên				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		24,602	24,602	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		570	570	
V	Chi trả nợ gốc của địa phương				



1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh				
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐP (A-B1)				
D	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP				

